VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KSND TỈNH HẢI DƯƠNG

Số: 136/BC-VKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 05 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2/2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ các Quyết định số 03/QĐ-VKS ngày 09/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương về việc giao dự toán NSNN năm 2024; Quyết định số 222/QĐ-VKS ngày 23/5/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024;

Căn cứ bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại KBNN quý 2/2024;

Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước quý 2/2024 như sau:

I- Tình hình công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II/2024:

1- Nội dung công khai:

Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN quý 2/2024 đã được phê duyệt.

2- Hình thức công khai: Công khai trên trang thông tin điện tử của VKSND tỉnh Hải Dương.

II- Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN và số liệu thực hiện dự toán quý 2/2024

1- Kinh phí thực hiện tự chủ:

- Kinh phí năm 2023 chuyển sang: 6.956.255 đồng
- Kinh phí được giao trong năm: 16.239.100.000 đồng

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 16.246.056.255 đồng
- Kinh phí đã thực hiện quý 2/2024: 3.688.708.971 đồng
- Kinh phí đã sử dụng đến hết ngày 30/6/2024: 7.004.816.172 đồng
- Kinh phí còn lại tại kho bạc: 9.241.240.083 đồng

2- Kinh phí không thực hiện tự chủ:

- Kinh phí được giao trong năm: 1.614.452.100 đồng
- Kinh phí đã thực hiện quý 2/2024: 418.262.436 đồng
- Kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/6/2024: 431.385.936 đồng
- Kinh phí còn lại tại kho bạc: 1.183.066.164 đồng

3- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:

- Kinh phí được giao trong năm: 263.800.000 đồng
- Kinh phí đã thực hiện quý 2/2024: 165.065.000 đồng
- Kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/6/2024: 165.065.000 đồng
- Kinh phí còn lại tại kho bạc: 98.735.000 triệu đồng

(Có biểu công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 2/2024 và bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại KBNN quý 2/2024 kèm theo).

Trên đây là báo cáo, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2/2024 của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương./.

TL. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Vỹ

Nơi nhận:
- VKSND tối cao (C3);
- Lãnh đạo viện (bc);
- Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh HD (để đăng tin);
- Lưu VT, KT.

Đơn vị: Viện KSND tỉnh Hải Dương
Chương: 004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 05 tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2/2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 2/2024 như sau:

Đv tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II /2024 này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ
1	2	3	4	5	6
	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
	Nguồn ngân sách trong nước				
1	**Chi quản lý hành chính**	**17.860.508.355**	**4.106.971.407**		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.246.056.255	3.688.708.971	22,7%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.614.452.100	418.262.436	25,9%	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**263.800.000**	**165.065.000**		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	263.800.000	165.065.000	62,6%	

TL. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Vỹ

Mã chương: 004

Đơn vị: Văn Phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Mã ĐVQHNS: 1002267

Mã cấp NS: 1

Ngày ký: 01/07/2024 14:23:08
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	085	00000	0	263.800.000	0	263.800.000	263.800.000	165.065.000	165.065.000	0	0	0	98.735.000
12	341	00000	0	1.614.452.100	339.952.100	1.614.452.100	1.614.452.100	418.262.436	431.385.936	0	0	0	1.183.066.164
13	341	00000	0	16.239.100.000	0	16.239.100.000	16.239.100.000	3.688.708.971	7.004.816.172	0	0	0	9.234.283.828
14	341	00000	6.956.255	0	0	0	6.956.255	0	0	0	0	0	6.956.255
Cộng:			6.956.255	18.117.352.100	339.952.100	18.117.352.100	18.124.308.355	4.272.036.407	7.601.267.108	0	0	0	10.523.041.247
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Ly Nguyen Thi Thanh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Thoa Le thi
Ngày ký: 01/07/2024 14:23:08
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Dương

Thoa Le thi

Người ký: Phạm Thị Hưng
Ngày ký: 01/07/2024 08:16:32
Đơn vị: Văn Phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Phạm Thị Hưng

Người ký: Nguyễn Mạnh Vỹ
Ngày ký: 01/07/2024 10:11:15
Đơn vị: Văn Phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Nguyễn Mạnh Vỹ

Mã chương: 004

Đơn vị: Văn Phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Mã ĐVQHNS: 1002267

Mã cấp NS: 1

Ngày ký: 01/07/2024 14:23:08
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	1.476.096.285	2.959.476.046	1.476.096.285	2.959.476.046
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	56.316.000	111.587.625	56.316.000	111.587.625
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	72.810.001	141.570.001	72.810.001	141.570.001
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	8.732.182	8.732.182	8.732.182	8.732.182
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	2.700.000	5.400.000	2.700.000	5.400.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	262.444.856	530.692.427	262.444.856	530.692.427
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	341	6116	00000	0	0	347.487.120	698.814.990	347.487.120	698.814.990
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	393.289.470	783.829.440	393.289.470	783.829.440
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	5.130.000	10.260.000	5.130.000	10.260.000
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	22.140.000	22.140.000	22.140.000	22.140.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	114.834.400	214.666.390	114.834.400	214.666.390
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	326.283.099	655.273.157	326.283.099	655.273.157
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	56.908.514	113.957.078	56.908.514	113.957.078
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	36.928.900	74.535.100	36.928.900	74.535.100
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	539.040	1.091.757	539.040	1.091.757
Tiền ăn	13	341	6401	00000	0	0	2.957.500	5.915.000	2.957.500	5.915.000

Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	48.455.000	66.845.000	48.455.000	66.845.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	42.708.322	60.891.485	42.708.322	60.891.485
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	8.813.664	17.801.856	8.813.664	17.801.856
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	34.042.560	52.978.060	34.042.560	52.978.060
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	0	2.700.000	0	2.700.000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	341	6505	00000	0	0	2.057.350	2.057.350	2.057.350	2.057.350
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	7.794.985	7.794.985	7.794.985	7.794.985
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	48.066.100	51.382.600	48.066.100	51.382.600
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	50.121.904	50.121.904	50.121.904	50.121.904
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	341	6601	00000	0	0	2.189.475	3.239.495	2.189.475	3.239.495
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	10.407.723	12.247.723	10.407.723	12.247.723
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	12.668.000	17.768.000	12.668.000	17.768.000
Tuyên truyền, quảng cáo	13	341	6606	00000	0	0	17.948.700	23.888.700	17.948.700	23.888.700
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	341	6608	00000	0	0	656.000	1.386.000	656.000	1.386.000
Khoán điện thoại	13	341	6618	00000	0	0	11.100.000	21.450.000	11.100.000	21.450.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	5.700.000	11.400.000	5.700.000	11.400.000
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	46.900.000	77.100.000	46.900.000	77.100.000
Chi phí thuê mướn khác	13	341	6799	00000	0	0	19.556.836	19.556.836	19.556.836	19.556.836
Ô tô chuyên dùng	13	341	6903	00000	0	0	26.962.200	26.962.200	26.962.200	26.962.200
Nhà cửa	13	341	6907	00000	0	0	13.502.467	13.502.467	13.502.467	13.502.467
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	13.045.001	13.045.001	13.045.001	13.045.001
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	341	6949	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Tài sản và thiết bị khác	13	341	6999	00000	0	0	10.455.000	10.455.000	10.455.000	10.455.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	2.190.700	2.190.700	2.190.700	2.190.700
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	5.608.817	5.608.817	5.608.817	5.608.817

Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	11.848.800	26.848.800	11.848.800	26.848.800
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	19.697.000	25.697.000	19.697.000	25.697.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	341	7854	00000	0	0	11.340.000	22.680.000	11.340.000	22.680.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	085	6758	00000	0	0	165.065.000	165.065.000	165.065.000	165.065.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	942.545	942.545	942.545	942.545
Tiền nhiên liệu	12	341	6503	00000	0	0	14.291.000	27.414.500	14.291.000	27.414.500
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	12	341	6505	00000	0	0	1.435.510	1.435.510	1.435.510	1.435.510
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	57.916.281	57.916.281	57.916.281	57.916.281
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	440.000	440.000	440.000	440.000
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	460.000	460.000	460.000	460.000
Chi tinh giản biên chế	12	341	8006	00000	0	0	339.952.100	339.952.100	339.952.100	339.952.100
				Cộng:	0	0	4.272.036.407	7.601.267.108	4.272.036.407	7.601.267.108
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Ly Nguyen Thi Thanh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Thoa Le thi
Ngày ký: 01/07/2024 14:23:08
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Dương

Thoa Le thi

Người ký: Phạm Thị Hưng
Ngày ký: 01/07/2024 08:16:32
Đơn vị: Văn Phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Phạm Thị Hưng

Người ký: Nguyễn Mạnh Vỹ
Ngày ký: 01/07/2024 10:11:15
Đơn vị: Văn Phòng Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Hải Dương

Nguyễn Mạnh Vỹ